

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 1093/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới; sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 362/QĐ-BNN-TCLN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục

hành chính thay thế lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Quyết định số 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Quyết định số 67/QĐ-BNN-TCTL ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Quyết định số 1303/QĐ-BNN-TCTL ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, được sửa đổi và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1947/TTr-SNN ngày 15 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Thủ tục hành chính:

- Ban hành mới 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh (thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp).
- Sửa đổi 13 thủ tục hành chính cấp tỉnh:

+ Thủ tục số 3, 4, 5, 7, 42, 49, 50, 51, 52, 55, 85, 86 đã được ban hành tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

+ Thủ tục số 3 đã được ban hành tại Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

+ Thủ tục số 10 đã được ban hành tại Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

- Bãi bỏ 03 thủ tục hành chính cấp tỉnh:

+ Thủ tục số 61, 69 đã được ban hành tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

+ Thủ tục số 10 đã được ban hành tại Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

2. Quy trình điện tử:

- Ban hành mới: 02 quy trình điện tử cấp tỉnh (thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp).

- Sửa đổi bổ sung: Quy trình điện tử cấp tỉnh số 10 thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường đã được ban hành tại Quyết định số 2424/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành

mới, được sửa đổi và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Bãi bỏ 03 quy trình điện tử cấp tỉnh:

+ Quy trình điện tử số 61, 69 đã được ban hành tại Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai.

+ Quy trình điện tử số 10 đã được ban hành tại Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, được sửa đổi và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

(Danh mục, nội dung và quy trình điện tử đính kèm).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; các nội dung khác tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020, Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2020 và Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2021, Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021; Quyết định số 2146/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai các thủ tục hành chính đã được công bố thuộc thẩm quyền giải quyết tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử; tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của cơ quan, đơn vị.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động thực hiện cập nhật nội dung các thủ tục hành chính, quy trình điện tử đã được công bố và gỡ bỏ những thủ tục hành chính, quy trình điện tử bị bãi bỏ, hủy bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh (Egov); thực hiện tích hợp, kết nối cung cấp dịch vụ công đủ điều kiện lên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông; Trung tâm Hành chính

công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Đồng Nai; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (TĐ 1022);
- Lưu: VT, KTN, HCC, Cổng TTĐT tỉnh.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐỒNG NAI**
(Bản đính kèm theo Quyết định số 1093/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Trang	
			Thủ tục hành chính	Quy trình điện tử
I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP				
1.	1.000052	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	1	50
2.	3.000160	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	6	51

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung	Tên thủ tục hành chính cũ, Quyết định đã công bố	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Trang
TT mới	TT cũ					
I. LĨNH VỰC THỦ Y						
1.	4	1.001686	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020)	- Trình tự thực hiện; - Cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ.	18
2.	5	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong	- Tên thủ tục hành chính	20

II

		thủ y	trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (<u>Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020</u>)	- Trình tự thực hiện; - Cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ	
3.	3	2.002132	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp Tỉnh)	- Tên thủ tục hành chính	22
4.	7	1.003781	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Cấp Tỉnh)	- Tên thủ tục hành chính	22
II. III. LĨNH VỰC THỦY SẢN					
5.	49	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	- Trình tự thực hiện; - Cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Mẫu đơn, tờ khai; - Kết quả thực hiện; - Điều kiện thực hiện; - Căn cứ pháp lý.	22
6.	50	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	- Trình tự thực hiện; - Cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ;	29

					- Mẫu đơn, tờ khai; - Kết quả thực hiện; - Căn cứ pháp lý.	
7.	51	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá (Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020)	- Trình tự thực hiện; - Cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Mẫu đơn, tờ khai; - Kết quả thực hiện; - Căn cứ pháp lý.	33
8.	52	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	Xóa đăng ký tàu cá (Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020)	- Trình tự thực hiện; - Cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Mẫu đơn, tờ khai; - Kết quả thực hiện; - Điều kiện thực hiện; - Căn cứ pháp lý.	38
9.	55	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) (Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020; Quyết định 669/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)	- Trình tự thực hiện; - Cách thức thực hiện; - Thành phần hồ sơ; - Mẫu đơn, tờ khai; - Căn cứ pháp lý.	41
10.	42	1.004915	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi	- Trình tự thực hiện; - Cách thức thực hiện; - Căn cứ pháp lý.	46

IV

		phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) (Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020)	
III.	IV.	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		
11.	10	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. (Quyết định 2146/QĐ-UBND ngày 25/6/2021)	47 - Trình tự thực hiện; - Cách thức thực hiện; - Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính
IV.	V.	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN		
12.	85	2.001823	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn) (Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020)	48
13.	86	2.001819	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn	49

		thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP)	đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP)	
			(Quyết định 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020)	

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BẠI BỎ

S/tt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính		
I.	LĨNH VỰC THỦY LỢI			
1.	1.004399	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		
2.	1.003887	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		
II.	LĨNH VỰC KIỂM LÂM			
3.	3.000160	Phân loại	doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI

I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

a) *Trình tự thực hiện:*

Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận hoặc công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp nộp hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do.

Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm giải quyết, chi cục Kiểm lâm chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

Bước 2: Thẩm định và trả kết quả.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thành lập Hội đồng thẩm định, tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện kiểm tra hiện trường, lập biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định, Thủ trưởng Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục III và Mục B Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT); trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Chi cục Kiểm lâm hoặc Chi cục Lâm nghiệp và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trường hợp không công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) *Cách thức thực hiện: Thực hiện theo một trong các hình thức sau*

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ: <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) *Thành phần, số lượng hồ sơ:*

+ Thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo

Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính);

- Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính).

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức; cá nhân.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

h) Phí, lệ phí:

- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống;
- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống;
- Công nhận cây mẹ: 450.000 đồng/01 cây/01 lần;
- Công nhận rừng giống: 2.750.000 đồng/01 rừng giống;
- Công nhận cây đầu dòng: 2.000.000đ/01cây/01lần .

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT;

- Báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

- Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015.

- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Mẫu số 04. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 2022

V/v công nhận nguồn giống cây
trồng lâm nghiệp

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương)

Căn cứ kết quả xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) làm văn bản này đề nghị (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương) thẩm định và công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp sau đây:

Tên chủ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (tổ chức, cá nhân):	
Địa chỉ (Kèm số điện thoại/Fax/ E-mail (nếu có):	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Loài cây	1. Tên khoa học 2. Tên Việt Nam
Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống	- Tỉnh: ... Huyện: ... Xã: ... Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường, công ty, tổ chức khác; - Vĩ độ: ... Kinh độ:..... - Độ cao trên mặt nước biển:
Các thông tin chi tiết về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận: Năm trồng (mục này không bắt buộc đối với nguồn giống cây trồng lâm nghiệp có nguồn gốc tự nhiên): Vật liệu giống trồng ban đầu (cây ươm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính, rừng tự nhiên...): 3. Sơ đồ bố trí cây trồng: 4. Diện tích: 5. Chiều cao trung bình (m): 6. Đường kính trung bình ở vị trí 1.3m (m): 7. Đường kính tán cây trung bình (m): 8. Cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện tại (số cây/ha): 9. Tình hình ra hoa, kết quả (hạt): 10. Năng suất, chất lượng: 11. Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng giống nhân từ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp này (nếu có):	
Sơ đồ vị trí nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (nếu có):	

Loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị được công nhận:

- ☐ Vườn giống hữu tính
- ☐ Vườn giống vô tính
- ☐ Lâm phần tuyển chọn
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng
- ☐ Rừng giống trồng
- ☐ Cây trội
- ☐ Cây đầu dòng
- ☐ Vườn cây đầu dòng

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05. Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO

KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax: E-mail:.....

2. Thông tin về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

+ Nguồn gốc:

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng:

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu:

+ Sơ đồ bố trí nguồn giống:

+ Diện tích trồng:

+ Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán:

+ Mật độ trồng (Cự ly trồng); Mật độ hiện tại:

+ Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt:

+ Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa....:

3. Đánh giá nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu so với tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận).

4. Kết luận và đề nghị

Kèm theo tài liệu minh chứng nguồn gốc vật liệu giống để xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (trừ nguồn giống là cây trội chọn từ cây phân tán và nguồn giống có nguồn gốc từ rừng tự nhiên)./.

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Doanh nghiệp nộp hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Kiểm lâm giải quyết, chi cục Kiểm lâm chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho doanh nghiệp.

Bước 2: Tiếp nhận, phân loại và xác minh thông tin

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm vào Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp; thông báo đến doanh nghiệp kết quả tiếp nhận đăng ký phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.

Trường hợp có nghi ngờ những thông tin do doanh nghiệp tự kê khai, cần xác minh làm rõ; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả phân loại của Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp, Chi cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Chi cục Kiểm lâm phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức xác minh làm rõ tính chính xác của thông tin tự kê khai của doanh nghiệp; lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông và thông báo kết quả xác minh cho doanh nghiệp đó biết.

Bước 3: Xếp loại doanh nghiệp

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp được Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp tự động phân loại hoặc kể từ ngày kết thúc xác minh thông tin kê khai; nếu đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định, Chi cục Kiểm lâm xếp loại doanh nghiệp đó vào doanh nghiệp Nhóm I trên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp.

Bước 4: Thông báo kết quả phân loại cho doanh nghiệp

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xếp loại doanh nghiệp, Chi cục Kiểm lâm thông báo kết quả phân loại hoặc gửi thông báo kết quả cho doanh nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với trường hợp gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc bưu chính công ích).

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí là doanh nghiệp Nhóm I, phải thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

Bước 5: Công bố kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày danh nghiệp được phân loại là doanh nghiệp nhóm I, Cục Kiểm lâm công bố kết quả phân loại doanh nghiệp trên trang thông tin điện tử www.kiemlam.org.vn.

b) Cách thức thực hiện: Thực hiện theo một trong các hình thức sau

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ: <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>.

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- 01 bản chính Đề nghị phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 01 kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- 01 bản chính Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Mẫu số 08 Phụ lục I kèm theo Nghị định 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- 01 bản phô tô hoặc bản chụp Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.

- 01 Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đóng dấu treo theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

(Trường hợp đăng ký trực tuyến, doanh nghiệp đăng nhập vào Hệ thống phân loại doanh nghiệp kê khai thông tin theo hướng dẫn và scan, đính kèm tài liệu lên Hệ thống thông tin phân loại doanh nghiệp làm căn cứ chứng minh tuân thủ tiêu chí; đối với Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản, doanh nghiệp chốt số liệu, ký, đóng dấu điện tử).

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc.

- Trường hợp phải xác minh: 14 ngày làm việc.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có ngành nghề chế biến và xuất khẩu gỗ.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thông báo kết quả phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Công bố kết quả trên trang thông tin điện tử www.kiemlam.org.vn đối với doanh nghiệp được phân loại Nhóm I.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị phân loại doanh nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.

~~- Tài liệu chứng minh tuân thủ tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.~~

- Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ theo Mẫu số 08 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

j) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.

Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Mẫu số 01. Đề nghị phân loại doanh nghiệp**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐỀ NGHỊ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆPKính gửi⁽¹⁾.....**A. ĐĂNG KÝ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP**

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa):

Chức danh:

Tôi đại diện doanh nghiệp⁽²⁾, đăng ký phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ với các nội dung sau:**1. Thông tin chung**

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp⁽³⁾:Địa chỉ⁽⁴⁾:

Điện thoại liên hệ:

Địa chỉ Email:..... Website (nếu có):.....

2. Quy mô hoạt động doanh nghiệp (đánh dấu X vào ô thích hợp)2.1. Doanh nghiệp không có chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ : ☐2.2. Doanh nghiệp có chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ: ☐

Bảng kê chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ thuộc doanh nghiệp:

TT	Tên chi nhánh/cơ sở chế biến gỗ	Địa chỉ ⁽⁴⁾	Các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ chính	Ghi chú
1				
2				
3				
....				

B. CAM KẾT TUÂN THỦ TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp cam kết đã tuân thủ đầy đủ những tiêu chí sau:

1. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại đã tuân thủ quy định của pháp luật về chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 27

Nghị định số 102/2020/NĐ-CP và lưu giữ hồ sơ gốc theo quy định của pháp luật: ☐

2. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại không vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP: ☐

3. Trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế: ☐

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung tại bản đề nghị đăng ký phân loại doanh nghiệp này.

Doanh nghiệp⁽²⁾..... đề nghị ⁽¹⁾..... xem xét, phân loại doanh nghiệp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP⁽⁵⁾

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05: Thông báo kết quả phân loại/chuyển loại doanh nghiệp

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(1) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../TB-.....

.....(2)....., ngày.....tháng..... năm ...

THÔNG BÁO
Kết quả phân loại/chuyển loại doanh nghiệp

Kính gửi ⁽³⁾.....

Căn cứ quy định tại Thông tư số.../2021/TT-BNNPTNT ngày .../.../2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ;

⁽¹⁾ thông báo kết quả phân loại đối với doanh nghiệp ⁽³⁾ như sau:

1. Doanh nghiệp đã được xếp loại doanh nghiệp Nhóm I kể từ ngày .../.../.....

Danh sách doanh nghiệp là doanh nghiệp Nhóm I được đăng trên trang thông tin điện tử: www.kiemlam.org.vn

2. Doanh nghiệp không được xếp loại Nhóm I/chuyển loại sang doanh nghiệp Nhóm II kể từ ngày/...../.....; lý do ⁽⁴⁾:

1.....

2.....

3.....

4.....

⁽¹⁾ trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

Thủ trưởng cơ quan

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08. Bảng kê khai phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ

**BẢNG KÊ KHAI PHÂN LOẠI
DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU GỖ**

Stt	Nội dung kê khai	Tự đánh giá	
		Có	Không
I	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP		
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có các loại tài liệu sau:		
a	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài)		
b	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất		
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có một trong các loại tài liệu sau:		
a	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ rừng tự nhiên có công suất từ 5.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên		
b	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m ² sản phẩm/năm trở lên		
c	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên		
d	Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất có công suất hay diện tích nhỏ hơn công suất hoặc diện tích của các cơ sở sản xuất quy định tại các điểm a, b, c nêu trên		
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau:		
	Phương án phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật		
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về theo dõi nhập, xuất lâm sản phải có tài liệu sau:		
	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản được ghi chép đầy đủ theo đúng quy định pháp luật		
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau:		
a	Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế		
b	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật		
c	Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp		
d	Niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội		
đ	Người lao động là thành viên tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp		

II TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỖ HỢP PHÁP			
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ khai thác gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ trực tiếp khai thác gỗ làm nguyên liệu chế biến		
a	Chấp hành quy định về trình tự, thủ tục khai thác gỗ		
b	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
c	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác		
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ sau tịch thu làm nguyên liệu chế biến		
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
b	Bản sao hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu		
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ nhập khẩu làm nguyên liệu chế biến		
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
b	Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu		
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến		
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật		
b	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ		
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sử dụng gỗ nguyên liệu do doanh nghiệp tự trồng trên đất của doanh nghiệp		
a	Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng		
b	Bản sao hồ sơ gỗ khai thác theo quy định của pháp luật		

....., ngày.... tháng... năm ...

DOANH NGHIỆP KÊ KHAI

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) ⁽¹⁾

Phụ lục II
TÀI LIỆU CHỨNG MINH
TUÂN THỦ TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP

Stt	TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP)	TÀI LIỆU CHỨNG MINH
I	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP	
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về thành lập doanh nghiệp phải có các loại tài liệu sau:	
a	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài).	Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký doanh nghiệp.
b	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất.	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường phải có một trong các loại tài liệu sau:	
a	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở chế biến 3 gỗ, dăm gỗ từ gỗ rừng tự nhiên có công suất từ 5.000 m sản phẩm/năm trở lên.	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
b	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m ² sản phẩm/năm trở lên.	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
c	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên.	Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
d	Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất có công suất hay diện tích nhỏ hơn công suất hoặc diện tích của các cơ sở sản xuất quy định tại các điểm a, b, c nêu trên.	Giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy phải có tài liệu sau:	
	Phương án phòng cháy, chữa cháy theo quy định pháp luật.	Tài liệu chứng minh tuân thủ quy định về phòng cháy và chữa cháy đang có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

4	Tuân thủ quy định của pháp luật về theo dõi nhập, xuất lâm sản phải có tài liệu sau:	
-	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản được ghi chép đầy đủ theo đúng quy định pháp luật.	Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý truy xuất nguồn gốc lâm sản trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày đăng ký phân loại doanh nghiệp.
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về thuế, lao động phải bảo đảm các tiêu chí sau:	
a	Không có tên trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.	Tài liệu theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này
b	Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động theo quy định của pháp luật.	Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động đang có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động trong năm đăng ký phân loại.
c	Người lao động có tên trong danh sách bảng lương của doanh nghiệp.	Danh sách người lao động kèm theo mã số Bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp từng tháng trong 12 tháng liên tiếp tính đến ngày đăng ký phân loại.
d	Niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.	Bản chụp niêm yết công khai thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội và y tế đối với người lao động theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội trong năm đăng ký phân loại.
đ	Người lao động là thành viên tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp.	Quyết định thành lập tổ chức công đoàn của doanh nghiệp đang có hiệu lực thi hành hoặc danh sách người lao động là thành viên tổ chức công đoàn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về Công đoàn trong năm đăng ký phân loại.
II	TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGUỒN GỐC GỠ HỢP PHÁP	
1	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ khai thác gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ trực tiếp khai thác gỗ làm nguyên liệu chế biến:	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
a	Chấp hành quy định về trình tự, thủ tục khai thác gỗ.	
b	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	
c	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác.	
2	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu theo Mẫu số 06 Phụ lục I

	khẩu gỗ sử dụng gỗ sau tịch thu làm nguyên liệu chế biến:	ban hành kèm theo Thông tư này.
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	
b	Bản sao hồ sơ gỗ sau xử lý tịch thu.	
3	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ nhập khẩu đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ sử dụng gỗ nhập khẩu làm nguyên liệu chế biến:	Bảng tổng hợp hồ sơ hồ sơ gỗ nhập khẩu theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	
b	Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu.	
4	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến:	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ trong quá trình mua bán, vận chuyển; chế biến theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
a	Bảng kê gỗ theo quy định của pháp luật.	
b	Bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ.	
5	Tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ gỗ đối với doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sử dụng gỗ nguyên liệu do doanh nghiệp tự trồng trên đất của doanh nghiệp:	
a	Tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng.	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng theo quy định của pháp luật về đất đai và lâm nghiệp.
b	Bản sao hồ sơ gỗ khai thác theo quy định của pháp luật.	Bảng tổng hợp hồ sơ gỗ khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Mẫu số 11. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số sổ: / Năm lập:

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

Lâm sản có đầu kỳ (1)	Lâm sản nhập trong kỳ								Lâm sản xuất ra trong kỳ					Lâm sản tồn cuối kỳ (2)	Ghi chú
	Ngày tháng năm	Tên lâm sản		Số hiệu, nhãn đánh dấu	Đơn vị tính	Khối lượng hoặc trọng lượng		Hồ sơ kèm theo lâm sản nhập	Ngày tháng năm	Số bảng kê lâm sản xuất ra	Khối lượng, trọng lượng	Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo	Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)		
		Tên thông thường	Tên khoa học			Loại nguy cấp, quý, hiếm; Mẫu số CITES	Loại thông thường								
A	B	C	D	E	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q
01															
02															
...															

CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ (3)

NGƯỜI GHI SỔ (3)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

I. LĨNH VỰC THÚ Y

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp chứng chỉ hành nghề thú y rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT. Bổ sung theo khoản 7, điều 1 Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y.

- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có công chứng);

- Chứng chỉ hành nghề thú y (bản sao có công chứng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN
 BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đồng Nai

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y.

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y.

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại: Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Các loại sản phẩm kinh doanh:

- | | |
|--|---|
| ☐ Thuốc dược phẩm | ☐ Vắc xin, chế phẩm sinh học |
| ☐ Hóa chất | ☐ Các loại khác |

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm:

- a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện buôn bán thuốc thú y;
- b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán thuốc thú y;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ((bản chính hoặc bản sao y);
- d) Chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc thú y ((bản chính hoặc bản sao y).

....., ngày ... tháng năm

Đại diện cơ sở

(ký tên và đóng dấu nếu có)

2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về tên thủ tục hành chính, trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần hồ sơ)

Sửa tên thủ tục: từ “Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký)” thành “Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y”

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Chăn nuôi và Thú y giải quyết và cấp chứng chỉ hành nghề thú y rồi Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho người yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT. Bổ sung theo khoản 7, điều 1 Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y.

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi trong trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Đồng Nai.

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y.

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:

Tên:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:Số Fax:.....

Chúng tôi đề nghị được cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y: Số...../GCN-KDT, ngày.....tháng.....năm.....

Địa chỉ cơ sở:.....

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị mất, sai sót, hư hỏng:

- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký:.....

Hồ sơ gửi kèm:

a) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

3. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp Tỉnh)

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi tên thủ tục hành chính)

Sửa tên thủ tục: Từ “Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y” thành “Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp Tỉnh)”.

4. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Cấp Tỉnh)

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi tên thủ tục hành chính)

Sửa tên thủ tục: Từ “Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn” thành “Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Cấp Tỉnh)”.

II. LĨNH VỰC THỦY SẢN

5. Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần hồ sơ; mẫu đơn, tờ khai; kết quả thực hiện; điều kiện thực hiện; căn cứ pháp lý)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy sản giải quyết, sau đó Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

d) Thành phần, số lượng hồ sơ:

1) Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số

01/2022/TT-BNNPTNT;

c) Bản chính văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản;

d) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

đ) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

e) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên.

2. Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

e) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ;

g) Văn bản chấp thuận cải hoán của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;

e) Văn bản chấp thuận mua, bán tàu cá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

g) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;

h) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

4. Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ

lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền;

e) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng;

g) Bản sao có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

h) Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;

e) Bản chụp có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

g) Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

h) Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

i) Bản chính hợp đồng thuê tàu trần.

h) Mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

i) Kết quả thực hiện TTHC: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

j) Điều kiện thực hiện TTHC

Khoản 3 Điều 70 Luật Thủy sản quy định: Tàu cá được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có giấy tờ chứng minh về sở hữu hợp pháp tàu cá;
- Có Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với tàu cá quy định phải đăng kiểm;
- Có giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký tàu cá đối với trường hợp thuê tàu trần; giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá đối với trường hợp nhập khẩu, mua bán, tặng cho hoặc chuyển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Chủ tàu cá có trụ sở hoặc nơi đăng ký thường trú tại Việt Nam.

k) Căn cứ pháp lý:

-
- Luật Thủy sản năm 2017;
 - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;
 - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 02.ĐKT-Thông tư số 01/2022

**MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:.....

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:; Công dụng (nghề):

Năm, nơi đóng:

Cảng đăng ký:

Thông số cơ bản của tàu (m): L_{max} =.....; B_{max} =.....; D =.....

L_{tk} =.....; B_{tk} ...=.....; d =

Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):

Trọng tải toàn phần, (DW):Số thuyền viên, người.....

Nghề chính:Nghề phụ:

Vùng hoạt động:

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, kW	Vòng quay định mức, rpm	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

Mẫu số 03.ĐKT-Thông tư số 01/2022
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCNXX

....., ngày... tháng ... năm 20..

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Tên sản phẩm:.....

Nơi đóng:.....

Địa chỉ:

Năm đóng:

Ký hiệu thiết kế:

Đơn vị thiết kế thiết kế:.....

Cơ sở đăng kiểm:.....

Thông số cơ bản của tàu: Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d=

Vật liệu vỏ:.....; cấp tàu:

Công dụng (nghề):

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc đóng mới, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

Mẫu số 04.ĐKT-Thông tư số 01/2022

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCNXX

....., ngày... tháng ... năm ...

GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

Tên sản phẩm:.....

Nơi cải hoán, sửa chữa:

Địa chỉ:

Thời gian thực hiện: từ ngày ... tháng ... năm.. đến ngày ... tháng ... năm.....

Ký hiệu thiết kế:

Đơn vị thiết kế:

Cơ sở đăng kiểm phê duyệt thiết kế:

Thông số cơ bản trước cải hoán/sửa chữa (m):

L_{max} =.....; B_{max} =.....;

D =..... L_{tk} =.....; B_{tk} ...=.....; d =

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Thông số cơ bản sau cải hoán/ sửa chữa (m):

L_{max} =.....; B_{max} =.....;

D =..... L_{tk} =.....; B_{tk} ...=.....; d =.....

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc cải hoán/ sửa chữa, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

6. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần hồ sơ; mẫu đơn, tờ khai; kết quả thực hiện thủ tục hành chính; căn cứ pháp lý)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy sản giải quyết, sau đó Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản cũ; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

d) **Mẫu đơn, tờ khai:** Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

e) **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

f) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 07.ĐKT-Thông tư số 01/2022

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)**

Kính gửi:

Họ tên người khai:

Thường trú tại:

Số CCCD/CMND:

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*) với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu:

Tên tàu:; Số đăng ký:

Năm, nơi đóng:

Nơi đăng ký:

Thông số cơ bản của tàu: L_{max} =.....; B_{max} =.....;

D =.....

L_{tk} =.....; B_{tk} ...=.....; d =.....

Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):

Trọng tải toàn phần, tấn:Số thuyền viên, người

Nghề chính:Nghề kiêm:

Vùng hoạt động:

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, kW	Vòng quay định mức, rpm	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân	Giá trị cổ phần

3. Lý do đề nghị cấp lại:

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

**XÁC NHẬN CỦA UBND
CẤP XÃ (**)**

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

7. Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần hồ sơ; mẫu đơn, tờ khai; kết quả thực hiện thủ tục hành chính; căn cứ pháp lý)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy sản giải quyết, sau đó Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo *Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT*;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng;

c) Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: Văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

h. Mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo *Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT*.

d) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: *Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.*

e) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thủy sản năm 2017;
 - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;
 - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.
-

Mẫu số 08.ĐKT-Thông tư số 01/2022

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN^(*)**

Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries^()*

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá,
tàu công vụ thủy sản)^(**)

*To: (Name of competent authority registration of fishing vessel,
ships duty fisheries)*

Người đề nghị:.....

Applicant.....

Nơi thường trú:

Residential Address:

Số CCCD/CMND:

Identity card/citizen identity card:

Số Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá.....Cơ quan cấp.....

Number of certificate of deregistration of fishing vessel...Granting agencies.....

Mã số doanh nghiệp (nếu có):

Business code (if any):

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá/tàu công vụ thủy sản^(*)
với nội dung dưới đây:

Kindly for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries^() with the
following particulars:*

1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:

Basic specifications of ship

Tên tàu: Hồ hiệu:

Name of Vessel

Call sign

Kiểu tàu: Vật liệu:
Type of Vessel *Materials*
 Công dụng/ngành:
Used for/fishing gears
 Năm và nơi đóng:
Year and Place of Build:
 Chiều dài lớn nhất L_{max} Chiều dài thiết kế L_{tk}
Length overall *Length*
 Chiều rộng lớn nhất B_{max} Chiều rộng thiết kế B_{tk}
Breadth overall *Breadth*
 Chiều cao mạn D Chiều chìm d
Draught *Depth*
 Tổng dung tích: Trọng tải toàn phần:
Gross tonnage (GT) *Deadweight (DW)*
 Số lượng máy Tổng công suất
Number of engines *Total Power*

Kiểu máy <i>Type</i>	Số máy <i>Number</i>	Công suất <i>Power</i>	Năm và nơi chế tạo <i>Year and place of manufacture</i>

2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

The name, address and value of shares of each ownership

TT	Họ và tên <i>Full name</i>	Địa chỉ <i>Address</i>	Chứng minh nhân dân <i>Identification card</i>	Giá trị cổ phần <i>Equity value</i>

3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu:.....

Reasons to temporary registration of ship

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnamese.

....., ngày tháng năm

CHỦ TÀU

Shipowner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

8. Xóa đăng ký tàu cá

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần hồ sơ; mẫu đơn, tờ khai; kết quả thực hiện thủ tục hành chính; điều kiện thực hiện; căn cứ pháp lý)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy sản giải quyết, sau đó Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do.

d) Mẫu đơn, tờ khai

Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022.

e) **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

f) Điều kiện thực hiện TTHC

Điều 72 Luật Thủy sản quy định: Tàu cá bị xóa đăng ký thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Tàu cá bị hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt;
- Tàu cá bị mất tích sau 01 năm kể từ ngày thông báo chính thức trên phương tiện thông tin đại chúng;
- Tàu cá được xuất khẩu, bán, tặng cho, viện trợ;

- Theo đề nghị của chủ tàu cá.

g) Căn cứ pháp lý:

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14.

- Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018, Quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; Đảm bảo an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; Xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 10.ĐKT- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT
MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

Kính gửi:(1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày .../.../20

Kindly deregister the with the following particulars from date

Tên(3)..... Hồ hiệu/số IMO:
 Name.....Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu):
 Shipowner (name, address and ratio of ownership)

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):.....
 Applicant (name, address)

Nơi đăng ký:
 Place of registry

Số đăng ký:; Ngày đăng ký:
 Number of registration Date of registration

Cơ quan đăng ký:.....
 The Registrar of ship

Lý do xin xóa đăng ký
 Reasons to deregister

XÁC NHẬN CỦA UBND
CẤP XÃ ⁽⁴⁾

Date, ngày ... tháng ... năm...
CHỦ SỞ HỮU
 Owner

9. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; thành phần hồ sơ; mẫu đơn, tờ khai; căn cứ pháp lý)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy sản giải quyết, sau đó Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

1. Hồ sơ đề nghị chứng nhận gồm

a) Bản sao Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng; Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ.

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo *Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT* đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo *Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT* đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải theo *Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT*.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo *Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT* hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất).

h. Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu số 01, Mẫu số 02a, mẫu số 02b, mẫu số 03, mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT; Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

d) Căn cứ pháp lý

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 05-Phụ lục VII Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

		MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN DIRECTORATE OF FISHERIES TỔNG CỤC THỦY SẢN			
		CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC			
Document number Số chứng nhận.XXXX/20..../CC-AA					
1. Authority's name		Address Địa chỉ		Tel	
Tên cơ quan thẩm quyền				Fax	
.....					
.....					
2. Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix 2a Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem Phụ đính 2a kèm theo					
3. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾			Type of processing authorized on board (if available)		
.....			Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có)		
.....					
.....					
Species Loài	Product code Mã sản phẩm	Catch area(s) and dates Vùng và thời gian khai thác	Estimated live weight Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng ⁽²⁾ (kg)	Estimated weight to be landed Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá (nếu có) ⁽³⁾ (kg)	Verified weight landed Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận ⁽⁴⁾ (kg)
4. References of applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁵⁾					
.....					
.....					
.....					
5. Name of master of fishing vessel - Signature - seal Tên thuyền trưởng tàu cá -					

Chữ ký - dấu ⁽⁶⁾ (Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)							
6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển ⁽⁷⁾ (nếu có):		No không ☐ Yes có ☐ (Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)					
Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)		Signature and date Chữ ký và ngày		Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải		Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)	
Master of receiving vessel/representative Tên thuyền trưởng tàu nhận/ Người đại diện		Signature Chữ ký		Vessel name Tên tàu		Call sign Hô hiệu	
						IMO/ Lloyd's number (if issued) Số IMO, Lloyd's (nếu có)	
7. Transshipment authorization within a Port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng							
Name Tên	Port authority Cơ quan quản lý cảng	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing Cảng lên cá	Date of landing Ngày lên cá	Seal (stamp) Dấu
8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu			Signature Chữ ký		Date Ngày		Seal Dấu
9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ							
Full name Họ và tên Title Chức vụ			Signature Chữ ký:		Date Ngày		Seal Dấu

10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo

11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu

Name of importer Tên đơn vị nhập khẩu Address Địa chỉ	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu	Product CN code Mã CN sản phẩm
As regulated by the imported authorities: Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu:	Reference Tài liệu tham chiếu			
12. Import control - authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested - date Yêu cầu kiểm tra - ngày
Customs declaration, if issued Khai báo hải quan, Nếu có	Number Số		Date Ngày	Place Địa điểm:

10. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; căn cứ pháp lý)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về Chi cục Thủy sản giải quyết, sau đó Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14.

- Nghị định số 26/2019/TT-NĐ-CP ngày 8/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản.

- Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản.

III. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

11. Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; cơ quan thực hiện thủ tục hành chính)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về các Chi cục giải quyết, sau đó các Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

c) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Giám đốc Sở ủy quyền Chi cục trưởng các Chi cục: Thủy sản; Trồng trọt bảo vệ thực vật và Thủy lợi; Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng NLSTS; Chăn nuôi và Thú y thực hiện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Các Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:

a. Chi cục Thủy sản thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với:

- Giống thủy sản;

- Thức ăn thủy sản;

- Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản;

- Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

b. Chi cục Trồng trọt bảo vệ thực vật và Thủy lợi thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với:

- Giống cây trồng;
- Phân bón;
- Thuốc bảo vệ thực vật;
- Chất lượng mía nguyên liệu.

c. Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng NLSTS thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với:

- Bình bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai.

d. Chi cục Chăn nuôi và Thú y thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với:

- Lĩnh vực chăn nuôi (trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm; giống vật nuôi; cơ sở sản xuất tinh lợn);
- Lĩnh vực thức ăn chăn nuôi;
- Lĩnh vực thú y (cơ sở giết mổ tập trung; cơ sở ấp trứng gia cầm; cơ sở đóng gói thịt gia súc, gia cầm; cơ sở vắt sữa và thu gom sữa tươi).

IV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

12. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; tên thủ tục hành chính)

Sửa tên thủ tục: Từ “Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh *thực phẩm* nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)” thành “Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)”.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về các Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng NLSTS giải quyết, sau đó Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và

PTNT giao trả kết quả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

13. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP).

(Ghi chú: Thủ tục được sửa đổi, bổ sung về trình tự thực hiện; cách thức thực hiện; tên thủ tục hành chính)

Sửa tên thủ tục: Từ “Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP)” thành “Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP)”

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ thành phần và số lượng hồ sơ đã được quy định tại thủ tục này.

- Bước 2: Nộp hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT. Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính đầy đủ nội dung hồ sơ.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT tiếp nhận và chuyển hồ sơ về các Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng NLSTS giải quyết, sau đó Chi cục chuyển giao kết quả về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT giao trả kết quả cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giải quyết thủ tục (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện).

b) Cách thức thực hiện:

Thực hiện theo một trong các hình thức sau:

- Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.dongnai.gov.vn>

- Nộp qua đường bưu điện về Sở Nông nghiệp và PTNT (đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

PHẦN III. QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH MỚI BAN HÀNH

I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

a) **Thời hạn giải quyết:** 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

b) **Lưu đồ giải quyết:**

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (18 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
↓		
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
↓		
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể</i>)	Hội đồng thẩm định công nhận nguồn giống (Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra Pháp chế)	15
↓		
Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	1,5
↓		
Nhận kết quả và trả cho tổ chức cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5

2. Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ

a. Trường hợp không phải xác minh

- Thời hạn giải quyết: 6 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (6 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/ cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
↓		
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
↓		
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra Pháp chế	3
↓		
Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
↓		
Nhận kết quả và trả cho tổ chức cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5

b) Trường hợp phải xác minh

- Thời hạn giải quyết: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (14 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
↓		
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
↓		
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể</i>)	Phòng Lâm nghiệp và Thanh tra Pháp chế	12
↓		
Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
↓		
Nhận kết quả và trả cho tổ chức cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5



B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

I. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ

- Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (05 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
↓		
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo các Chi cục: 1. Phát triển nông thôn và QLCLNLSTS; 2. Trồng trọt Bảo vệ thực vật và Thủy lợi; 3. Chi cục Thủy sản; 4. Chăn nuôi và Thú y.	0,5
↓		
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (<i>Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể</i>)	Các phòng chuyên môn thuộc các Chi cục : 1. Phòng Phát triển nông thôn - Chi cục Phát triển nông thôn và QLCLNLSTS; 2. Phòng Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Chi cục Trồng trọt Bảo vệ thực vật và Thủy lợi; 3. Phòng Nghiệp vụ thủy sản - Chi cục Thủy sản; 4. Phòng Chăn nuôi - Chi cục Chăn nuôi và Thú y.	3
↓		
Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo các Chi cục: 1. Phát triển nông thôn và QLCLNLSTS; 2. Trồng trọt Bảo vệ thực vật và Thủy lợi; 3. Thủy sản; 4. Chăn nuôi và Thú y.	0,5
↓		
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5